

外国人労働者のための取組み

～各種安全看板における外国語の表示～

英語・中国語はじめ、当作業所で実際に就労しているベトナム・フィリピン国籍の労働者のために、作業所独自で安全看板を作成している。

THE MEANNING OF SIGNBORD									
	<table border="1"> <tr> <td>英語</td> <td>safety passage</td> </tr> <tr> <td>ベトナム語</td> <td>lối đi an toàn</td> </tr> <tr> <td>フィリピン語</td> <td>kalsada sa kaligtasan</td> </tr> <tr> <td>中国語</td> <td>安全通道</td> </tr> </table>	英語	safety passage	ベトナム語	lối đi an toàn	フィリピン語	kalsada sa kaligtasan	中国語	安全通道
英語	safety passage								
ベトナム語	lối đi an toàn								
フィリピン語	kalsada sa kaligtasan								
中国語	安全通道								

THE MEANNING OF SIGNBORD									
	<table border="1"> <tr> <td>英語</td> <td>movable load</td> </tr> <tr> <td>ベトナム語</td> <td>tải di chuyển</td> </tr> <tr> <td>フィリピン語</td> <td>Magload ng kapasidad</td> </tr> <tr> <td>中国語</td> <td>可移動負載</td> </tr> </table>	英語	movable load	ベトナム語	tải di chuyển	フィリピン語	Magload ng kapasidad	中国語	可移動負載
英語	movable load								
ベトナム語	tải di chuyển								
フィリピン語	Magload ng kapasidad								
中国語	可移動負載								

THE MEANNING OF SIGNBORD									
	<table border="1"> <tr> <td>英語</td> <td>attention to the opening</td> </tr> <tr> <td>ベトナム語</td> <td>chú ý đến việc mở</td> </tr> <tr> <td>フィリピン語</td> <td>pansin sa pagbubukas</td> </tr> <tr> <td>中国語</td> <td>注意開放</td> </tr> </table>	英語	attention to the opening	ベトナム語	chú ý đến việc mở	フィリピン語	pansin sa pagbubukas	中国語	注意開放
英語	attention to the opening								
ベトナム語	chú ý đến việc mở								
フィリピン語	pansin sa pagbubukas								
中国語	注意開放								

THE MEANNING OF SIGNBORD									
	<table border="1"> <tr> <td>英語</td> <td>climbing stairs</td> </tr> <tr> <td>ベトナム語</td> <td>leo cầu thang</td> </tr> <tr> <td>フィリピン語</td> <td>umakyat sa hagdan</td> </tr> <tr> <td>中国語</td> <td>爬楼梯</td> </tr> </table>	英語	climbing stairs	ベトナム語	leo cầu thang	フィリピン語	umakyat sa hagdan	中国語	爬楼梯
英語	climbing stairs								
ベトナム語	leo cầu thang								
フィリピン語	umakyat sa hagdan								
中国語	爬楼梯								

THE MEANNING OF SIGNBORD									
	<table border="1"> <tr> <td>英語</td> <td>keep out</td> </tr> <tr> <td>ベトナム語</td> <td>tránh xa</td> </tr> <tr> <td>フィリピン語</td> <td>panatilihing out</td> </tr> <tr> <td>中国語</td> <td>保持出局</td> </tr> </table>	英語	keep out	ベトナム語	tránh xa	フィリピン語	panatilihing out	中国語	保持出局
英語	keep out								
ベトナム語	tránh xa								
フィリピン語	panatilihing out								
中国語	保持出局								

THE MEANNING OF SIGNBORD									
	<table border="1"> <tr> <td>英語</td> <td>the zone using safety belt</td> </tr> <tr> <td>ベトナム語</td> <td>vùng sử dụng đai an toàn</td> </tr> <tr> <td>フィリピン語</td> <td>ang zone na gumagamit ng belt ng kaligtasan</td> </tr> <tr> <td>中国語</td> <td>区域使用安全带</td> </tr> </table>	英語	the zone using safety belt	ベトナム語	vùng sử dụng đai an toàn	フィリピン語	ang zone na gumagamit ng belt ng kaligtasan	中国語	区域使用安全带
英語	the zone using safety belt								
ベトナム語	vùng sử dụng đai an toàn								
フィリピン語	ang zone na gumagamit ng belt ng kaligtasan								
中国語	区域使用安全带								

外国人労働者のための取組み

～新型コロナウイルス対策に伴う外国語の表示～

特に入場者が多いベトナム・インドネシア国籍の労働者のために作業所独自で注意喚起表示を作成している。

2つの状態を満たせば
熱中症を考慮して
マスクを外しての作業が可能です！

- 外部または室内で外気取り込みの常時換気が十分にできている。

Nếu hai điều kiện được thỏa mãn, có thể làm việc với mặt nạ được loại bỏ khi xem xét say nắng.!

- Không khí bên ngoài hoặc trong nhà luôn lấy không khí bên ngoài Thông gió tốt

※ただし、常にマスク2m未満・場内外移動で共用部では必ずマスク

Jika kedua kondisi terpenuhi, dimungkinkan untuk bekerja dengan masker yang dilepas dengan pertimbangan stroke panas.!

- Udara luar atau dalam ruangan selalu menyerap udara luar Berventilasi baik

※ Tuy nhiên, nếu bạn luôn mang người. (Khoảng cách dưới 2m chung khi di chuyển bên trong tại các cuộc họp, v.v.)

2. Jarak dari pekerja lain lebih dari 2m

※ Namun, selalu bawa topeng Saat berhadapan dengan orang (jarak kurang dari 2m) - Saat bergerak masuk dan keluar. Sedang istirahat - Pastikan untuk mengenakan topeng di area umum untuk rapat, dll.

新型コロナウイルスの蔓延発生防止にご協力をお願いします

3つの「密」を避けましょう！

- ①換気の悪い 密閉空間
- ②多数が集まる 密集場所
- ③近所で会話や発声をする 密接場面

Saya ingin kerja sama untuk pensegahan penyebaran virus corona baru

3 Tiga Padat Menghindari

Tindakan terhadap coronavirus. Penting untuk mencegah wabah. Mari kita coba untuk tidak turuti Tiga kepadatan dalam kehidupan.

3 Số ba Ngu độn Tránh!

Các biện pháp chống lại coronavirus mới. Như, Điều quan trọng là phải ngăn chặn dịch bệnh. Chúng ta hãy cố gắng không chống chéo ba mặt đó trong cuộc sống hàng ngày.

Những nơi đáp ứng cả ba điều kiện có nguy cơ bùng phát cao

◆新型コロナウイルス対策◆

休憩所利用ルール

- ① 休憩前には手洗い・うがい・消毒をしましょう
- ② 3～4 m間隔を空けて座るよう心掛けましょう
- ③ 必要以上は長居を避けましょう
- ④ 長居を避けましょう

3密を避け

◆Langkah-langkah Coronavirus baru◆

Istirahatkan aturan penggunaan

- ① Ayo cuci tangan, kumur, dan desinfektan sebelum istirahat
- ② Cobalah duduk dengan interval 3-4 m2
- ③ Jangan bicara lebih dari yang diperlukan
- ④ Jangan tinggal terlalu lama

◆Các biện pháp mới của coronavirus◆

Nghỉ ngơi quy tắc sử dụng

- ① Hãy rửa tay, súc miệng và khử trùng trước khi nghỉ ngơi
- ② Cố gắng ngồi cách nhau 3-4 m2
- ③ đừng nói nhiều hơn mức cần thiết
- ④ đừng ở lại lâu và hãy đổi sang cái tiếp theo (Khoảng 10 phút!!)

Tránh 3 bị mật và hợp tác để mọi người có thể sử dụng thoải mái.!

ベトナム語